

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                              | Dự toán           | Bao gồm                |                    | Quyết toán         | Bao gồm                |                    | So sánh (%)             |                        |                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
|           |                                                                                                                                       |                   | Ngân sách<br>Thành phố | Ngân sách<br>huyện |                    | Ngân sách<br>Thành phố | Ngân sách<br>huyện | Ngân sách địa<br>phương | Ngân sách<br>Thành phố | Ngân<br>sách<br>huyện |
| A         | B                                                                                                                                     | I=2+3             | 2                      | 3                  | 4=5+6              | 5                      | 6                  | 7=4/1                   | 8=5/2                  | 9=6/3                 |
|           | <b>TỔNG CHI NSĐP (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)</b>                                                     | <b>97.002.164</b> | <b>69.673.130</b>      | <b>27.329.034</b>  | <b>133.844.711</b> | <b>88.811.682</b>      | <b>45.033.029</b>  | <b>137,98%</b>          | <b>127,47%</b>         | <b>164,78%</b>        |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>                                                                                                               | <b>92.720.489</b> | <b>65.426.755</b>      | <b>27.293.734</b>  | <b>129.296.138</b> | <b>84.362.092</b>      | <b>44.934.046</b>  | <b>139,45%</b>          | <b>128,94%</b>         | <b>164,63%</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                          | <b>38.289.156</b> | <b>38.289.156</b>      | <b>-</b>           | <b>34.132.368</b>  | <b>32.948.236</b>      | <b>1.184.132</b>   | <b>89,14%</b>           | <b>86,05%</b>          |                       |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                              |                   |                        |                    | 33.699.982         | 32.584.356             | 1.115.626          |                         |                        |                       |
|           | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                         |                   |                        |                    |                    |                        |                    |                         |                        |                       |
|           | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                              | 3.572.000         | 3.572.000              | -                  | 2.525.752          | 2.524.781              | 971                | 70,71%                  | 70,68%                 |                       |
|           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                              | 11.000.000        | 11.000.000             |                    | 6.975.577          | 6.975.161              | 416                | 63,41%                  | 63,41%                 |                       |
| 2         | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật... |                   |                        |                    | 432.100            | 363.880                | 68.220             |                         |                        |                       |
| 3         | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                            | -                 | -                      | -                  | 286                | -                      | 286                |                         |                        |                       |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                               | <b>47.925.000</b> | <b>21.167.105</b>      | <b>26.757.895</b>  | <b>56.815.679</b>  | <b>19.868.489</b>      | <b>36.947.190</b>  | <b>118,55%</b>          | <b>93,86%</b>          | <b>138,08%</b>        |
| 2.1       | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                    | 17.171.547        | 3.262.901              | 13.908.646         | 14.930.929         | 2.899.263              | 12.031.666         | 86,95%                  | 88,86%                 | 86,50%                |
|           | - Chi giáo dục                                                                                                                        | 16.066.182        | 2.454.539              | 13.611.643         | 14.208.318         | 2.331.405              | 11.876.913         | 88,44%                  | 94,98%                 | 87,26%                |
|           | - Chi đào tạo, dạy nghề                                                                                                               | 1.105.365         | 808.362                | 297.003            | 722.611            | 567.858                | 154.753            | 65,37%                  | 70,25%                 | 52,10%                |
| 2.2       | Chi Khoa học và công nghệ                                                                                                             | 1.026.679         | 1.026.679              | -                  | 799.842            | 799.842                | -                  | 77,91%                  | 77,91%                 |                       |
| 2.3       | Chi quốc phòng                                                                                                                        | 898.480           | 184.400                | 714.080            | 838.767            | 205.754                | 633.013            | 93,35%                  | 111,58%                | 88,65%                |
| 2.4       | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội                                                                                                    | 524.951           | 81.324                 | 443.627            | 525.946            | 79.829                 | 446.117            | 100,19%                 | 98,16%                 | 100,56%               |
| 2.5       | Chi Y tế, dân số và gia đình                                                                                                          | 3.094.210         | 2.093.182              | 1.001.028          | 7.125.356          | 4.723.678              | 2.401.678          | 230,28%                 | 225,67%                | 239,92%               |
| 2.6       | Chi Văn hóa thông tin                                                                                                                 | 589.344           | 437.713                | 151.631            | 467.219            | 306.300                | 160.919            | 79,28%                  | 69,98%                 | 106,13%               |
| 2.7       | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                | 76.155            | 60.111                 | 16.044             | 68.272             | 53.728                 | 14.544             | 89,65%                  | 89,38%                 | 90,65%                |
| 2.8       | Chi Thể dục thể thao                                                                                                                  | 639.671           | 575.945                | 63.726             | 466.382            | 408.415                | 57.967             | 72,91%                  | 70,91%                 | 90,96%                |
| 2.9       | Chi Bảo vệ môi trường                                                                                                                 | 4.091.372         | 2.445.974              | 1.645.398          | 3.700.245          | 2.072.443              | 1.627.802          | 90,44%                  | 84,73%                 | 98,93%                |
| 2.10      | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                             | 7.943.265         | 5.982.286              | 1.960.979          | 6.108.638          | 4.558.753              | 1.549.885          | 76,90%                  | 76,20%                 | 79,04%                |
|           | - Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản                                                                                                     | 323.960           | 249.505                | 74.455             | 211.148            | 128.799                | 82.349             | 65,18%                  | 51,62%                 | 110,60%               |
|           | - Chi duy tu giao thông                                                                                                               | 2.021.307         | 1.582.757              | 438.550            | 1.977.971          | 1.472.447              | 505.524            | 97,86%                  | 93,03%                 | 115,27%               |
|           | - Chi kiến thiết thị chính                                                                                                            | 3.163.010         | 1.887.669              | 1.275.341          | 2.608.635          | 1.769.947              | 838.688            | 82,47%                  | 93,76%                 | 65,76%                |
|           | - Chi sự nghiệp kinh tế khác                                                                                                          | 2.434.988         | 2.262.355              | 172.633            | 1.310.884          | 1.187.560              | 123.324            | 53,84%                  | 52,49%                 | 71,44%                |



| STT  | Nội dung                                                          | Dự toán   | Bao gồm                |                    | Quyết toán | Bao gồm                |                    | So sánh (%)             |                        |                       |
|------|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|--------------------|------------|------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                                   |           | Ngân sách<br>Thành phố | Ngân sách<br>huyện |            | Ngân sách<br>Thành phố | Ngân sách<br>huyện | Ngân sách địa<br>phương | Ngân sách<br>Thành phố | Ngân<br>sách<br>huyện |
| 2.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    | 8.018.969 | 3.282.934              | 4.736.035          | 7.724.155  | 2.450.734              | 5.273.421          | 96,32%                  | 74,65%                 | 111,35%               |
|      | - Chi Quản lý nhà nước                                            | 5.728.990 | 2.005.258              | 3.723.732          | 5.800.847  | 1.534.112              | 4.266.735          | 101,25%                 | 76,50%                 | 114,58%               |
|      | - Chi BS hoạt động của Đảng                                       | 1.281.357 | 1.043.262              | 238.095            | 1.022.184  | 753.317                | 268.867            | 79,77%                  | 72,21%                 | 112,92%               |
|      | - Chi hoạt động đoàn thể                                          | 1.008.622 | 234.414                | 774.208            | 901.124    | 163.305                | 737.819            | 89,34%                  | 69,67%                 | 95,30%                |
| 2.12 | Chi Bảo đảm xã hội                                                | 2.984.728 | 1.325.385              | 1.659.343          | 13.764.070 | 1.197.333              | 12.566.737         | 461,15%                 | 90,34%                 | 757,33%               |
| 2.13 | Chi khác                                                          | 865.629   | 408.271                | 457.358            | 295.858    | 112.417                | 183.441            | 34,18%                  | 27,53%                 | 40,11%                |
| III  | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay            | 1.424.200 | 1.424.200              | -                  | 1.017.394  | 1.017.394              | -                  | 71,44%                  | 71,44%                 |                       |
| IV   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                  | 11.400    | 11.400                 | -                  | 11.400     | 11.400                 | -                  | 100,00%                 | 100,00%                |                       |
| V    | Dự phòng ngân sách                                                | 3.300.000 | 2.764.161              | 535.839            |            |                        |                    |                         |                        |                       |
| VI   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                              | 2.273.730 | 1.770.733              | 502.997            |            |                        |                    |                         |                        |                       |
| VII  | Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)                                 | -         | -                      | -                  | 37.319.297 | 30.516.573             | 6.802.724          |                         |                        |                       |
| B    | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG          | 4.281.675 | 4.246.375              | 35.300             | 4.545.585  | 4.446.602              | 98.983             | 106,16%                 | 104,72%                |                       |
| I    | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                            | -         | -                      | -                  | -          | -                      | -                  |                         |                        |                       |
| II   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                           | 4.281.675 | 4.246.375              | 35.300             | 4.545.585  | 4.446.602              | 98.983             | 106,16%                 | 104,72%                |                       |
| 1    | Vốn ngoài nước                                                    | 3.615.793 | 3.615.793              | -                  | 762.405    | 762.405                | -                  | 21,09%                  | 21,09%                 |                       |
|      | - Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước                    | 3.615.793 | 3.615.793              | -                  | 762.405    | 762.405                | -                  | 21,09%                  | 21,09%                 |                       |
| 2    | Vốn trong nước                                                    | 665.882   | 630.582                | 35.300             | 3.783.180  | 3.684.197              | 98.983             | 568,15%                 | 584,25%                |                       |
|      | Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước          | 211.890   | 211.890                | -                  | 1.534.776  | 1.534.776              | -                  | 724,33%                 | 724,33%                |                       |
|      | + Chi Chương trình mục tiêu và một số chương trình, nhiệm vụ khác | 453.992   | 418.692                | 35.300             | 2.248.404  | 2.149.421              | 98.983             |                         |                        |                       |
| C    | Chi trả ngân sách trung ương                                      |           |                        |                    | 2.988      | 2.988                  |                    |                         |                        |                       |